

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 132/2021/DS-ST
Ngày: 25 - 5 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm
2. Bà Lâm Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đài Trang là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Ngọc Liên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2021/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: A

Địa chỉ: đường A1, Phường A2, Quận A3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông C, trú tại: số đường C1, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 998/2020/UQ-TTT ngày 05 tháng 11 năm 2020) có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm: 1976

Địa chỉ: đường B2, Phường B3, quận B4, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2020 của A và quá trình giải quyết vụ án ông C là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 26/8/2011, A (sau đây viết tắt là A) và ông B có ký kết Hợp đồng tín dụng (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/8/2011 kèm theo Điều khoản và điều kiện phát hành

và sử dụng thẻ tín dụng của A). Theo đó, A đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 15.000.000đ (Mười lăm triệu) đồng, số thẻ: 512341-3988, loại thẻ: Master. Mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất áp dụng 2.15%/tháng.

Thực hiện hợp đồng, A đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 15.000.000đ (Mười lăm triệu) đồng cho ông B. Ông B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 14.000.000 đồng và ông B chỉ mới thanh toán được một phần tiền nợ gốc, nợ lãi 20.316.000 đồng. Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu sang nợ quá hạn kể từ ngày 23/11/2016. A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B phải thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 25/5/2021 là 8.719.416 đồng (trong đó nợ gốc: 3.149.446 đồng, nợ lãi quá hạn: 5.569.970 đồng) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 26/5/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai và hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng ông B vắng mặt nên không có lời khai tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của A là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông B có trách nhiệm trả cho A số tiền nợ gốc 3.149.446 đồng và tiền nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 25/5/2021 là 5.569.970 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* A khởi kiện yêu cầu ông B trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ đường B2, Phường B3, quận B4, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Ông C là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông C.

[1.3] Theo kết quả trả lời xác minh của Công an Phường 02, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thì *“Ông B có hộ khẩu thường trú tại đường B2, Phường B3, quận B4). Bản thân không thực tế cư trú tại địa phương, chuyển về tạm trú tại đâu chưa rõ địa chỉ”*. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện theo địa chỉ trong hợp đồng nhưng người bị kiện không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú và không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung. Ông B (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông B.

[1.4] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh nơi cư trú của bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/8/2011 được các bên giao kết tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *“Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: a)...Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11”*. Theo khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì *“Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó”*. Như vậy, khi giải quyết vụ án này cần phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết cho phù hợp. Việc áp dụng về thời hiệu cũng như nghĩa vụ trả nợ nếu có sẽ được áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 để giải quyết.

[2.2] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0301103908, đăng ký lần đầu: Ngày 13 tháng 01 năm 1992 và đăng ký lần cuối cùng: Ngày 26 tháng 01 năm 2018 thì Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (sau đây viết tắt là A) là tổ chức tín dụng. A và ông B đã ký kết Hợp đồng tín dụng ngày 26/8/2011. Tại thời điểm giao kết, chủ thể tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của A. Hình thức hợp đồng được lập bằng văn bản nên được xác định là hợp pháp, có hiệu lực kể từ thời điểm hợp đồng được giao kết, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 405 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện giữa A và ông B có ký kết Hợp đồng tín dụng ngày 26/8/2011 kèm Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của A. Theo đó, A đã cấp cho ông B thẻ tín dụng loại thẻ: Master, số thẻ: 512341-3988, với hạn mức tín dụng là 15.000.000đ (Mười lăm triệu) đồng. Mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất: 2.15%/tháng. Quá trình sử dụng thẻ, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 14.000.0000 đồng, đã thanh toán cho A được một phần tiền nợ gốc và nợ lãi là 20.316.000 đồng, sau đó bị đơn không tiếp tục thanh toán. A đã nhiều lần có công văn nhắc nợ nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên A đã căn cứ vào thỏa B của các bên tại Mục 2 và Mục 23 Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của A, đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ gốc 3.149.446đ (Ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng sang nợ quá hạn kể từ ngày 23/11/2016 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

[2.4] Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh. Do đó, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5] Xét thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 3.149.446đ (Ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng và nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 25/5/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 5.569.970đ (Năm triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi) đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 280; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm xét xử sơ thẩm (25/5/2021) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa B trong hợp đồng tín dụng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 8.719.416đ (Tám triệu bảy trăm mười chín nghìn bốn trăm mười sáu) đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự. Án phí bị đơn phải chịu là 435.971đ (Bốn trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi một) đồng.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0068772 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 122; 123; 124; 389; 401 và 405 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 280; Điều 463; Điều 466 và điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và khoản 1, khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A.

1.1. Buộc ông B phải thanh toán trả A số tiền nợ gốc: 3.149.446đ (Ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng và khoản tiền nợ lãi quá hạn: 5.569.970đ (Năm triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi) đồng; tổng cộng là 8.719.416đ (Tám triệu bảy trăm mười chín nghìn bốn trăm mười sáu) đồng tính đến ngày 25/5/2021 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/8/2011.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay (ông B) còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa B trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong

khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa B về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Các bên thực hiện dưới sự giám sát của Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 435.971đ (Bốn trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi một) đồng. Ông B chưa nộp án phí.

Hoàn trả lại cho A số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0068772 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa B thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

Bỏ phần căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa ở phần đầu nhận định của tòa án vì xét xử vắng mặt hai bên đương sự.